TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LT** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 113/2023/HS-ST
Ngày 30 - 11 - 2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LT, TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Kim Thị Ánh Vân

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Trung Thành

Ông Nguyễn Tiến Sửu

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Mạnh Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Phương Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện LT xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 109/2023/TLST-HS ngày 17 tháng 11 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 109/2023/QĐXXST-HS ngày 20 tháng 11 năm 2023 đối với các bị cáo:

1. Trần Hải N, sinh ngày 24/9/1986; Nơi ĐKHKTT: Thôn V, xã Đ, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: N; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt N; con ông: Trần Thái D và bà Trần Thị U; có vợ Hà Thị Lê D, có 03 con (lớn nhất sinh năm 2010, nhỏ nhất sinh năm 2019); tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại (có mặt).

2. Trần Quang T, sinh ngày 04/3/1994; Nơi ĐKHKTT: Thôn V, xã Đ, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: N; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt N; con ông: Trần Trọng K (đã chết) và bà Triệu Thị H; có vợ Hà Thị H, con: chưa có; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại (có mặt).

+ Bị hại: Anh Nguyễn Trung H, sinh năm 1996; Nơi cư trú: Thôn C, xã T, huyện SL, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt)

+ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Anh Nguyễn Văn N1, sinh năm 1998; Nơi cư trú: Thôn X, xã Đ, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt)

- Anh Nguyễn Thái D, sinh năm 1998; Nơi cư trú: TDP L, thị trấn LT, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt)

- Anh Trần Ngọc H, sinh năm 1998; Nơi cư trú: Thôn V, xã Đ, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt)

- Ông Trần Thái D1, sinh năm 1957; Nơi cư trú: Thôn V, xã Đ, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Do cần tiền để tiêu sài cá nhân nên ngày 27/02/2023, Trần Hải N, SN 1986 ở thôn V, xã Đ, huyện LT rủ và được Trần Quang T SN 1994 ở cùng thôn đồng ý cùng nhau đi lừa thuê xe mô tô rồi đem bán lấy tiền tiêu sài cá nhân. Sau đó, N nhiều lần gọi điện cho anh Nguyễn Thái D, SN 1998, trú tại tổ dân phố L, thị trấn LT, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc (anh D là nhân viên cửa hàng cho thuê xe tự lái của anh Nguyễn Trung H SN 1996 trú tại thôn C, xã T, huyện SL) để hỏi thuê xe thì anh D nói chưa có xe. Khoảng 10 giờ ngày 03/3/2023, lúc này T đang ở nhà N thì N tiếp tục gọi điện cho anh D hỏi thuê xe thì anh D thông báo đã có xe cho thuê. Do biết khi thuê xe phải đặt cọc tiền nên khoảng 12 giờ cùng ngày, N hỏi mượn xe mô tô Honda BKS 19K2-7327 của ông Trần Thái D1 SN 1957 (bố đẻ N) rồi chở T đến cửa hàng mua bán điện thoại của anh Nguyễn Văn N1, SN 1998, trú tại thôn X, xã Đ, huyện LT vay 4.000.000đ hẹn 2 tiếng sau trả tiền, rồi để xe máy lại làm tin. Sau đó, N và T đi taxi đến Thị trấn LT gặp anh D để thuê xe. N thỏa thuận thuê của anh D 01 xe mô tô BKS: 88C1-236.28 với giá thuê là 200.000 đồng/ngày, thời hạn thuê xe là 10 ngày kể từ ngày 03/03/2023, đặt cọc 2.000.000đ, anh D đưa cho N 01 bản *"Hợp đồng thuê xe"* in sẵn, N điền thông tin cá nhân của N và nội dung đã thỏa thuận nêu trên rồi ký tên và điểm chỉ dưới mục *"Bên thuê"*. Sau đó, N đưa cho anh D 4.000.000đ (gồm 2.000.000 đồng là tiền thuê xe trong 10 ngày và 2.000.000 đồng là tiền đặt cọc bảo đảm xe), anh D nhận đủ tiền và giao cho N 01 xe mô tô BKS: 88C1-236.28 cùng bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô. Sau khi thuê được xe, N gọi điện thoại cho anh Trần Ngọc H, SN: 1998, ở thôn V, xã Đ, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc và nói có xe máy cần bán thì anh H đồng ý do đang có nhu cầu mua xe để lấy phương tiện đi lại. Sau đó, N và T điều khiển xe mô tô đi đến nhà anh Trần Ngọc H và thỏa thuận bán xe mô tô trên với giá 15.000.000đ, N viết

"Giấy bán xe" cho anh H và ký tên dưới mục *"Người bán"*, T ký tên dưới mục *"Người chứng kiến"*, tuy nhiên do xe cũ nên sau đó anh H chỉ đưa N và T 12.500.000đ. Sau khi bán được xe, N trả cho anh N 4.000.000 đồng đã vay và lấy xe máy đi về trả cho ông D1. Số tiền 8.500.000đ còn lại, N chia cho T 4.500.000đ, N sử dụng 4.000.000đ, N và T tiêu sài cá nhân hết. Hết thời hạn thuê xe, anh D và anh H nhiều lần liên lạc và tìm N để yêu cầu trả xe nhưng N đã tháo bỏ sim điện thoại và bỏ trốn nên ngày 14/7/2023, anh H viết đơn trình báo cơ quan Công an, cùng ngày 14/7/2023 anh Trần Ngọc H tự nguyện giao nộp chiếc xe mô tô BKS: 88C1-236.28 để phục vụ công tác điều tra. Ngày 28/8/2023 cơ quan điều tra đã triệu tập N và T đến làm việc, tại Cơ quan điều tra N và T đã khai nhận rõ toàn bộ hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản như đã nêu trên.

Tại bản Kết luận định giá tài sản trong tố tụng hình sự số 49/KL-HĐĐG ngày 10/8/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện LT kết luận: *"01 xe mô tô nhãn hiệu Honda KC26Win, BKS 88C1-236.28, trị giá 14.000.000đ."*.

Đối với anh Nguyễn Văn N1 là người cho N và T vay tiền để đặt cọc thuê xe, anh Trần Ngọc H là người đã mua xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Exciter BKS 19C1-357.68 do N và T phạm tội mà có, ông Trần Thái D1 là chủ sở hữu xe mô tô BKS 19K2-7327, kết quả điều tra xác định: khi trao đổi vay tiền N, T không nói và anh N không biết việc N và T sử dụng tiền đã vay vào việc phạm tội, anh H không biết xe mô tô do N và T phạm tội mà có, N mượn xe mô tô của ông D1 nhưng ông D1 không biết N mượn xe để làm gì, do đó Cơ quan điều tra không đề cập xử lý anh N, anh Hvà ông D1 là có căn cứ.

** Vật chứng vụ án:*

- 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda KC26Win, BKS 88C1-236.28, quá trình điều tra xác định là tài sản hợp pháp của anh Nguyễn Trung H, ngày 25/10/2023 Cơ quan điều tra đã trả lại anh H là đúng chủ sở hữu và không có yêu cầu đề nghị gì.

- Đối với chiếc điện thoại di động của N dùng để liên lạc khi phạm tội nhưng N khai đánh rơi khi bỏ trốn, không rõ rơi ở đâu, khi nào nên cơ quan điều tra không thu giữ được.

- 01 Hợp đồng thuê xe và 01 giấy bán xe là tài liệu chứng minh tội phạm cần lưu giữ trong hồ sơ vụ án.

** Về trách nhiệm dân sự:*

Số tiền 12.500.000đ do N và T bán xe mà có nhưng đã tiêu sài hết. Quá trình điều tra anh Trần Ngọc H yêu cầu N và T bồi thường 8.000.000đ tiền mua

xe, anh Nguyễn Trung H yêu cầu N và T bồi thường 15.000.000đ tiền mất thu nhập do không cho thuê được xe; số tiền 2.000.000 đồng N và T đặt cọc để thuê xe của anh H, N và T xác định là tiền bồi thường cho anh H khi N và T không trả xe đúng thời hạn. Anh H và anh H đã nhận đủ số tiền trên và không yêu cầu đề nghị gì thêm.

Tại Cáo trạng số 113/CT-VKS ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện LT truy tố bị cáo Trần Hải N, Trần Quang T về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại khoản 1 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện LT thực hành quyền công tố giữ nguyên quyết định đã truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Trần Hải N, Trần Quang T phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Áp dụng khoản 1 Điều 174; điểm b, i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự đề nghị. Đề nghị xử phạt Trần Hải N từ 09 đến 12 tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi thi hành án.

Áp dụng khoản 1 Điều 174; điểm b, i, s khoản 1 Điều 51, khoản 1, 2, 5 Điều 65 Bộ luật hình sự . Đề nghị xử phạt Trần Quang T từ 08 đến 10 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 16 đến 20 tháng.

Về hình phạt bổ sung: Các bị cáo không có nghề nghiệp ổn định, không có thu nhập, tài sản nên đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

Về xử lý vật chứng:

- Xác nhận cơ quan điều tra đã trả lại 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda KC26Win, BKS 88C1-236.28 là tài sản hợp pháp của anh Nguyễn Trung H và anh H không có yêu cầu, đề nghị gì

- Đối với chiếc điện thoại di động của N dùng để liên lạc khi phạm tội nhưng N khai đánh rơi khi bỏ trốn, không rõ rơi ở đâu, khi nào nên cơ quan điều tra không thu giữ được.

- 01 Hợp đồng thuê xe và 01 giấy bán xe là tài liệu chứng minh tội phạm cần lưu giữ trong hồ sơ vụ án.

Bị hại anh Nguyễn Trung H vắng mặt tại phiên tòa nhưng lời khai trong quá trình điều tra xác nhận đã nhận lại tài sản và không có yêu cầu gì khác, anh Nguyễn Thái D vắng mặt quá trình điều tra đã có lời khai và không có yêu cầu đề nghị gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn N1, anh Trần Ngọc H, ông Trần Thái D1 có mặt tại phiên tòa không có yêu cầu đề nghị gì về bồi thường dân sự và không có ý kiến đề nghị gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi tố tụng, quyết định tố tụng của cơ quan điều tra Công an huyện LT, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện LT, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự tố tụng của Bộ luật tố tụng hình sự. Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có ý kiến hay kH nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa bị cáo Trần Hải N và Trần Quang T đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung của bản Cáo trạng đã nêu. Lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của những người tham gia tố tụng và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án. Do đó có đủ cơ sở chứng cứ khách quan để kết luận: Do cần tiền để tiêu sài cá nhân nên ngày 27/02/2023, Trần Hải N rủ và được Trần Quang T đồng ý cùng nhau đi lừa thuê xe mô tô rồi đem bán lấy tiền tiêu sài cá nhân. Đến ngày 03/03/2023, N và T đến cửa hàng cho thuê xe tự lái ở Tổ dân phố L, Thị trấn LT, huyện LT (do anh Nguyễn Trung H làm chủ), thuê 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda KC26Win, BKS 88C1-236.28, sau đó đem bán được 12.500.000đ chia nhau tiêu sài cá nhân hết.

[3] Hành vi nêu trên của Trần Hải N và Trần Quang T đã phạm vào tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Điều 174 Bộ luật hình sự quy định:

"*1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng ... thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm"*

Xét tính chất vụ án là ít nghiêm trọng, hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự trị an, an toàn xã hội. Hành vi của các bị cáo xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ. Vì vậy cần phải xử phạt nghiêm để giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[4] Xét vai trò nhân thân cũng như các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, thấy rằng:

Trong vụ án này Trần Hải N là người vai trò chính, là người khởi xướng và trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo Trần Quang T tham gia với vai

trò đồng phạm; các bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và biết rõ hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện, nên cần xử lý nghiêm tương xứng với tính chất hành vi phạm tội của các bị cáo.

Trước khi phạm tội các bị cáo là người có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, các bị cáo phạm tội lần đầu thuộc T hợp ít nghiêm trọng và đều tự nguyện bồi thường khắc phục hậu quả nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào quy định tại Điều 52 Bộ luật hình sự

Bị cáo N tuy phạm tội ít nghiêm nhưng giữ vai trò chính, là người khởi xướng và thực hiện tội phạm đến cùng, do đó cần áp dụng hình phạt tù có thời hạn mới đảm bảo tác dụng răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung;

Bị cáo T giữ vai trò đồng phạm là người có nhân thân tốt, ngoài lần phạm tội này luôn chấp hành đúng chính sách pháp luật, có nơi cư trú rõ ràng, có khả năng tự cải tạo. Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà cho bị cáo hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách và giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã nơi bị cáo cư trú để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách cũng đủ cải tạo, giáo dục bị cáo trở thành người công dân có ích cho xã hội.

[5] Về hình phạt bổ sung: Theo khoản 5 Điều 174 của Bộ luật hình sự quy định *"Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng",* do đó bị cáo có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền. Tuy nhiên các bị cáo không có nghề nghiệp ổn định, không có tài sản riêng có giá trị lớn, vì vậy Hội đồng xét xử quyết định không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

[6] Đối với anh Nguyễn Văn N1 là người cho N và T vay tiền để đặt cọc thuê xe, anh Trần Ngọc H là người đã mua xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Exciter BKS 19C1-357.68 do N và T phạm tội mà có, ông Trần Thái D1 là chủ sở hữu xe mô tô BKS 19K2-7327, kết quả điều tra xác định: khi trao đổi vay tiền N, T không nói và anh N không biết việc N và T sử dụng tiền đã vay vào việc phạm tội, anh H không biết xe mô tô do N và T phạm tội mà có, N mượn xe của ông D1 nhưng ông D1 không biết N mượn xe để làm gì, do đó Cơ quan điều tra không đề cập xử lý anh N, anh H và ông D1 là có căn cứ.

[7] Về xử lý vật chứng và trách nhiệm dân sự:

- 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda KC26Win, BKS 88C1-236.28, quá trình điều tra xác định là tài sản hợp pháp của anh Nguyễn Trung H, ngày 25/10/2023 Cơ quan điều tra đã trả lại anh H, anh H đã nhận lại xe mô tô và không có yêu cầu đề nghị gì khác nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

- Đối với chiếc điện thoại di động của N dùng để liên lạc khi phạm tội nhưng N khai đánh rơi khi bỏ trốn, không rõ rơi ở đâu, khi nào nên cơ quan điều tra không thu giữ được.

- 01 Hợp đồng thuê xe và 01 giấy bán xe là tài liệu chứng minh tội phạm cần lưu giữ trong hồ sơ vụ án.

- Bị cáo N và T đã tự nguyện bồi thường cho anh Trần Ngọc H 8.000.000 đồng là tiền anh H bỏ ra để mua lại xe mô tô BKS 88C1-236.28 và bồi thường cho anh Nguyễn Trung H số tiền 15.000.000 đồng tiền mất thu nhập do không cho thuê được xe; số tiền 2.000.000 đồng N và T đặt cọc để thuê xe của anh H, N và T xác định là tiền bồi thường cho anh H khi N và T không trả xe đúng thời hạn. Anh Hvà H đã nhận đủ số tiền trên và không có yêu cầu đề nghị gì nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8] Về án phí: Bị cáo Trần Hải N và Trần Quang T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố các bị cáo Trần Hải N, Trần Quang T phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Căn cứ khoản 1 Điều 174; điểm b, i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Trần Hải N 10 (mười) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

Căn cứ khoản 1 Điều 174; điểm b, i, s khoản 1 Điều 51, khoản 1, 2, 5 Điều 65 Bộ luật hình sự .

Xử phạt bị cáo Trần Quang T 09 (chín) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 18 (mười tám) tháng, thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Trần Quang T cho Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trong T hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 Luật Thi hành án hình sự năm 2019. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi

phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo theo quy định tại khoản 5 Điều 65 Bộ luật Hình sự.

Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội: Buộc bị cáo Trần Hải N, Trần Quang T mỗi bị cáo phải nộp 200.000đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Phúc
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND huyện LT;
- Công an huyện LT;
- Sở Tư pháp tỉnh Vĩnh Phúc;
- Chi cục THADS huyện LT;
- UBND xã Đ, huyện LT;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS,VP, THAHS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Kim Thị Ánh Vân